

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01 THÁNG 01 NĂM 2010 ĐẾN 30 THÁNG 06 NĂM 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tạng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Đình Hưng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Tạng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 17, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Tạng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Số. /

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 17. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện và các văn bản pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.598.965.576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.570.637.635
1. Tiền	111	5	11.570.637.635
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-
III. Phải thu ngắn hạn	130		31.468.279.792
1. Phải thu khách hàng	131		18.880.967.875
2. Trả trước cho người bán	132		12.587.311.917
IV. Hàng tồn kho	140	6	6.135.718.290
1. Hàng tồn kho	141		6.135.718.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.424.329.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		839.022.271
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4.585.307.587
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		275.166.026.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220		262.889.156.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.919.853.794
- Nguyên giá	222		5.149.374.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.520.669)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	235.590.000.000
- Nguyên giá	228		235.590.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	22.379.302.735
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
V. Đầu tư dài hạn khác	260		12.276.869.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.678.044.543
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.598.825.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329.764.991.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		45.443.256.597
I. Nợ ngắn hạn	310		45.443.256.597
2. Phải trả người bán	312		14.094.725.155
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	31.348.531.442
	323		
II. Nợ dài hạn	330		
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		274.321.735.051
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		274.034.530.707
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	268.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	13	861.613.033
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	13	287.204.344
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	13	4.885.713.330
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		287.204.344
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		287.204.344
			-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		14	10.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		329.764.991.648

Trần Văn Tạng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	45.948.170.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	45.948.170.100
4. Giá vốn hàng bán	11	16	36.758.536.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.189.634.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	32.097.922
7. Chi phí tài chính	22		-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.677.446.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.544.284.990
11. Thu nhập khác	31		235.689.583.337
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		235.689.583.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		243.233.868.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	31.348.531.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		211.885.336.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Trần Văn Tạng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7.643.868.327
2. Điều chỉnh cho các khoản			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7.643.868.327
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13.202.260.925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.318.002.221)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.485.848.454
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.534.926.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.074.527.540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.185.454.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.185.454.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.110.926.689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.681.564.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.570.637.635

Trần Văn Tặng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Molybden Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015125 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 12 năm 2007 tăng vốn Điều lệ lên 50.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2010, đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc và tăng vốn Điều lệ lên 268.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc đặt tại: Số 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, buôn bán các loại khoáng sản và luyện kim ;
- Nhập khẩu các thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim ;
- Lập dự án đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản và luyện kim ;
- Xây dựng Công trình giao thông ;
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Bán buôn sắt thép
- Bán buôn quặng kim loại
- Bán buôn kim loại khác
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
- Bán buôn xi măng
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Tái chế phế liệu kim loại
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa
- Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc - vốn Điều lệ 268.000.000.000 đồng;
- Công ty con do Công ty mẹ giữ Cổ phần chi phối:
 - Công ty Cổ phần An Hồng Phương (Công ty chiếm 97% vốn Điều lệ) - vốn Điều lệ 250.000.000.000 đồng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2010.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu

của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính của Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.12 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**30/06/2010****VND**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Cộng**11.570.637.635****6. HÀNG TỒN KHO****30/06/2010****VND**

Hàng hoá

6.135.718.290

Cộng**6.135.718.290**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-

Cộng**6.135.718.290**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân
Tây Hồ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010
	VND
Tạm ứng	4.585.307.587
Số dư cuối kỳ	4.585.307.587

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân
Tây Hồ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***CácThuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2009	-	2.433.689.612	2.311.206.667	50.887.619	4.795.783.898
Tăng trong kỳ	1.529.507.847	-	-	-	1.529.507.847
<i>Tăng khác</i>	1.529.507.847				1.529.507.847
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	1.529.507.847	2.433.689.612	2.311.206.667	50.887.619	5.149.374.463
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2009	-	124.473.786	323.642.197	50.887.619	699.003.602
Tăng trong kỳ	-	82.819.418	95.595.831	-	178.415.249
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		82.819.418	95.595.831		178.415.249
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	-	107.293.204	119.238.028	50.887.619	229.520.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	-	2.109.215.826	1.987.564.470	-	4.096.780.296
Tại 30/06/2010	1.529.507.847	2.026.396.408	1.891.968.639	-	4.919.853.794

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân
Tây Hồ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền khai thác mỏ VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2009	-
Tăng trong kỳ	235.590.000.000-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 30/06/2010	<u>235.590.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2009	-
Tăng trong kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 30/06/2010	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 31/12/2009	-
Tại 30/06/2010	<u>235.590.000.000</u>

- Ngày 25/6/ 2010, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty CP An Hồng Phương bằng quyền khai thác mỏ với giá trị 235.590.000.000 đồng, theo biên bản góp vốn và giá trị được xác định dựa trên thỏa thuận giữa các bên có tham khảo giá trị xác định giá trị quyền khai thác mỏ của Công ty Vietvalue.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND
Chi phí XDCB dở dang các điểm mỏ Đồng, Vàng và Quặng sắt	22.379.302.735
Cộng	<u>22.379.302.735</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Vốn điều lệ trên giấy phép kinh doanh VND	Vốn góp của Công ty mẹ	
		Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần An Hồng Phương	250.000.000.000	235.590.000.000	96

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân

Tây Hồ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

30/06/2010

VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp

31.348.531.442

- Thuế TNDN từ bán hàng hóa dịch vụ:

1.899.781.442

- Thuế TNDN từ hạch toán tăng thu nhập từ định giá quyền khai thác mỏ

29.448.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân
Tây Hồ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***CácThuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 31/12/2009	50.000.000.000	-	-	-	577.648.167
Tăng trong kỳ	218.000.000.000	861.613.033	287.204.344	-	5.744.086.884
<i>Tăng vốn</i>	<i>218.000.000.000</i>	-	-	-	-
<i>Lãi</i>	-	<i>861.613.033</i>	<i>287.204.344</i>	-	<i>5.744.086.884</i>
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.436.021.721
<i>Giảm vốn</i>	-	-	-	-	<i>1.436.021.721</i>
<i>Lô</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	268.000.000.000	861.613.033	287.204.344	-	4.885.713.330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân
Tây Hồ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***14. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	30/06/2010
	VND
Nguồn vốn kinh doanh	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2010
	VND
Doanh thu bán hàng	45.948.170.100
Doanh thu dịch vụ	-
Cộng	45.948.170.100
Các khoản giảm trừ	
Chiết khấu , giảm giá, hàng bán bị trả lại	-
Thuế xuất khẩu	-
Doanh thu thuần	45.948.170.100

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2010
	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	36.758.536.081
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
Khác	-
Cộng	36.758.536.081

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2010
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.097.922
Cộng	32.097.922

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738, Lạc Long Quân, Nhật Tân
Tây Hồ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	243.233.868.327
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Thu nhập chịu thuế	243.233.868.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.348.531.442
- Thuế TNDN từ bán hàng hóa dịch vụ:	1.899.781.442
- Thuế TNDN từ hạch toán tăng thu nhập từ định giá quyền khai thác mỏ	29.448.750.000

19. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2010.

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là năm đầu tiên lập Báo cáo tài chính hợp nhất nên một số chỉ tiêu không phù hợp về mặt thời gian nên không được trình bày.

Trần Văn Tạng
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng